

QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HUẾ

MST: 3301645261

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024



MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC	2 - 3
3. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
4. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
4.1 Bảng cân đối kế toán	6 - 9
4.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
4.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
4.4 Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 26

QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HUẾ

06 Phan Bội Châu, Phường Vĩnh Ninh, Quận Thuận Hóa, Thành phố Huế, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Huế (trước đây gọi là "Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Thừa Thiên Huế" được đổi tên do thay đổi địa giới hành chính), (gọi tắt là "Quỹ") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ, KIỂM SOÁT VIÊN VÀ GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản lý, Kiểm soát viên và Giám đốc của Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản lý

<u>Họ tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	<u>Ngày bổ nhiệm:</u>	<u>Ngày miễn nhiệm:</u>
Ông Phan Quý Phương	Chủ tịch	18/01/2022	
Bà Tôn Thị Nga	Phó Chủ tịch	30/11/2021	02/12/2024
Bà Phùng Lê Thị hạnh	Phó Chủ tịch	15/01/2025	
Ông La Phúc Thành	Thành viên	17/09/2021	
Ông Nguyễn Đại Vui	Thành viên	17/09/2021	
Ông Lê Việt Sỹ	Thành viên	17/09/2021	

Kiểm soát viên

<u>Họ tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	<u>Ngày bổ nhiệm:</u>	<u>Ngày miễn nhiệm:</u>
Bà Ngô Thị Kiều Thư	Trưởng ban kiểm soát	28/02/2019	29/02/2024
Ông Lê Đình Nguyên	Trưởng ban kiểm soát	28/11/2024	
Bà Mai Thị Nhân Đức	Kiểm soát viên	28/11/2024	

Ban điều hành

<u>Họ tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	<u>Ngày bổ nhiệm:</u>	<u>Ngày miễn nhiệm:</u>
Bà Tôn Thị Nga	Giám đốc	30/11/2021	02/12/2024
Bà Phùng Lê Thị Hạnh	Giám đốc	15/01/2025	
Bà Dương Nguyễn Xuân Trang	Kế toán trưởng	14/07/2022	

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Quỹ vào ngày lập báo cáo này là Bà Phùng Lê Thị Hạnh - Giám đốc Quỹ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH CAF Việt Nam đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Quỹ.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giám đốc Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HUẾ

06 Phan Bội Châu, Phường Vĩnh Ninh, Quận Thuận Hóa, Thành phố Huế, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Giám đốc đảm bảo rằng, Quý đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Quý và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Quý đầu tư phát triển địa phương và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Giám đốc Quý cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quý và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, các thành viên Giám đốc Quý phê duyệt Báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Quý vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Quý đầu tư phát triển địa phương và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



Phùng Lê Thị Hạnh

Giám đốc

Thành phố Huế, ngày 12 tháng 03 năm 2025



Số: 12032025.01/BCTC-CAF

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi :
Hội đồng quản lý và Giám đốc
Quý Đầu tư Phát triển Thành phố Huế

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Quý Đầu tư Phát triển Thành phố Huế ("Quý") được lập ngày 19 tháng 02 năm 2024, từ trang 6 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Quý chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quý theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Quý đầu tư phát triển địa phương và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quý có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quý. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Huế tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Quỹ đầu tư phát triển địa phương và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH CAF VIỆT NAM



Nguyễn Thanh Mỹ - Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2800-2025-279-1

Huỳnh Huy Cường - Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3117-2025-279-1

Mẫu B01-ĐTPT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN	100		269.141.180.011	263.078.658.179
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV. 1	14.868.477.006	19.993.485.582
1. Tiền	111		8.835.402.558	6.383.907.500
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.033.074.448	13.609.578.082
II. Các Khoản đầu tư	120		234.162.999.647	170.963.621.388
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	121	IV. 2	123.600.000.000	93.000.000.000
a. Tiền gửi có kỳ hạn	121a		123.600.000.000	93.000.000.000
b. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	121b		-	-
c. Đầu tư trái phiếu	121c		-	-
d. Các Khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	121d		-	-
2. Cho vay	122	IV. 3	110.562.999.647	77.963.621.388
a. Cho vay	122a		111.398.488.309	78.879.209.947
b. Dự phòng rủi ro cho vay (*)	122b		(835.488.662)	(915.588.559)
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	121		-	-
a. Đầu tư vào công ty con	123a		-	-
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	123b		-	-
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123c		-	-
d. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (*)	123d		-	-
III. Các Khoản phải thu	130		1.456.954.398	53.297.230.214
1. Phải thu khách hàng	131	IV. 4	1.293.163.544	1.435.187.934
a. Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	131a		1.121.149.777	1.338.474.631
b. Phải thu từ hoạt động đầu tư trực tiếp	131b		-	-
c. Phải thu từ thanh lý, nhượng bán các Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	131c		-	-
d. Phải thu phí hoạt động nhận ủy thác, phí quản lý hợp vốn	131d		103.811.064	71.811.064
e. Phải thu hoạt động nghiệp vụ khác	131e		68.202.703	24.902.239
2. Trả trước cho người bán	132	IV. 5	160.936.000	160.936.000
3. Phải thu vốn đưa đi ủy thác cho vay, hợp vốn cho vay	133		-	-
4. Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	134		-	-
5. Phải thu nội bộ	135		-	-
6. Phải thu khác	136	IV. 6	2.854.854	51.701.106.280
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
8. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	138		-	-
9. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-

QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HUẾ

06 Phan Bội Châu, Phường Vĩnh Ninh,
Quận Thuận Hóa, Thành phố Huế, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu B01-ĐTPT

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
V. Tài sản cố định	150		-	12.222.223
1. Tài sản cố định hữu hình	151	IV. 7	-	12.222.223
Nguyên giá	152		154.890.000	154.890.000
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	153		(154.890.000)	(142.667.777)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	154		-	-
Nguyên giá	155		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	156		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	157		-	-
Nguyên giá	158		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	159		-	-
VI. Bất động sản đầu tư	160		-	-
Nguyên giá	161		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162		-	-
VII. Tài sản dở dang	170		18.644.732.382	18.644.732.382
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	171	IV. 8	18.644.732.382	18.644.732.382
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	172		-	-
VIII. Tài sản dài hạn khác	180		8.016.578	167.366.390
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181		-	-
2. Thuế và các Khoản khác phải thu Nhà nước	182	IV. 9	76.692	16.832.798
3. Chi phí trả trước	183	IV. 10	7.939.886	150.533.592
4. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	184		-	-
5. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	185		-	-
6. Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý	186		-	-
7. Tài sản khác	188		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	190		269.141.180.011	263.078.658.179
			-0	

QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HUẾ

06 Phan Bội Châu, Phường Vĩnh Ninh,
Quận Thuận Hóa, Thành phố Huế, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu B01-ĐTPT

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - NỢ PHẢI TRẢ	200		7.804.331.312	4.785.056.192
I. Nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay	210		1.630.000.000	1.630.000.000
1. Vốn nhận ủy thác cấp phát đầu tư	211		-	-
2. Vốn nhận ủy thác hỗ trợ lãi suất	212		-	-
3. Vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư	213	IV. 11	1.630.000.000	1.630.000.000
4. Vốn nhận ủy thác ứng vốn	214		-	-
5. Nhận hợp vốn cho vay đầu tư	215		-	-
II. Các Khoản phải trả	220		6.174.331.312	3.155.056.192
1. Phải trả người bán	221	IV. 12	23.093.000	4.343.593
2. Người mua trả tiền trước	222		-	-
3. Phải trả lãi, chi phí huy động vốn	223		-	-
4. Thuế và các Khoản phải nộp Nhà nước	224	IV. 13	203.010.219	179.697.342
5. Phải trả người lao động	225		5.164.553.229	2.115.368.219
6. Chi phí phải trả	226		-	-
7. Phải trả nội bộ	227		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	228		-	-
9. Phải trả khác	229	IV. 14	639.755.963	661.184.137
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	230		-	-
11. Dự phòng phải trả	231		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	232	IV. 15	143.918.901	194.462.901
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	233		-	-
14. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	234		-	-
III. Vay và nợ thuê tài chính	240		-	-
1. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	241		-	-
2. Nợ vay	242		-	-
3. Trái phiếu phát hành	243		-	-
4. Các Khoản nợ thuê tài chính	244		-	-

PHÓ BAN NHẬN

PHÓ CHỦ NHẬN

PHÓ CHỦ NHẬN

QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HUẾ

06 Phan Bội Châu, Phường Vĩnh Ninh,
Quận Thuận Hóa, Thành phố Huế, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

		Mẫu B01-ĐTPT	
CHỈ TIÊU		Số cuối năm	Số đầu năm
C - VỐN CHỦ SỞ HỮU	300	261.336.848.699	258.293.601.987
I. Vốn chủ sở hữu	310	261.336.848.699	258.293.601.987
1. Vốn góp của chủ sở hữu	311 IV. 16	237.183.793.324	237.183.793.324
2. Vốn khác của chủ sở hữu	312	-	-
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	313	-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	314 IV. 16	14.653.442.302	14.653.442.302
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	315 IV. 16	5.062.196.824	5.062.196.824
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	316 IV. 16	4.437.416.249	1.394.169.537
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	316a	1.394.169.537	-
LNST chưa phân phối kỳ này	316b	3.043.246.712	1.394.169.537
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	317	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	320	-	-
1. Nguồn kinh phí	321	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	322	-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	330	269.141.180.011	263.078.658.179

Thành phố Huế, ngày 12 tháng 03 năm 2025



Phùng Lê Thị Hạnh
Giám đốc

Dương Nguyễn Xuân Trang
Kế toán trưởng

Mẫu B02-ĐTPT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Thu nhập lãi thuần	1	V. 1	11.375.177.940	8.553.475.191
1.1 Doanh thu thuần lãi cho vay, lãi tiền gửi, cấp bù lãi suất	2		11.375.177.940	8.553.475.191
1.2 Chi phí lãi vay, chi phí liên quan trực tiếp tới việc huy động vốn và các Khoản chi phí hoạt động cho vay	3		-	-
2. Thu thập thuần từ hoạt động đầu tư trực tiếp	4		-	-
2.1 Doanh thu thuần từ hoạt động đầu tư trực tiếp	5		-	-
2.2 Chi phí hoạt động đầu tư trực tiếp	6		-	-
3. Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	7	V. 2	32.000.000	38.966.164
3.1 Doanh thu thuần hoạt động dịch vụ	8		32.000.000	38.966.164
3.2 Chi phí hoạt động dịch vụ	9		-	-
4. Thu nhập thuần từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	10		-	-
4.1 Doanh thu từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11		-	-
4.2 Chi phí hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12		-	-
5. Thu nhập thuần từ hoạt động tài chính	13		-	-
5.1 Doanh thu từ hoạt động tài chính	14		-	-
5.2 Chi phí tài chính	15		-	-
6. Chi phí hoạt động kinh doanh	16	V. 3	8.246.623.900	6.601.188.968
7. Thu nhập thuần khác	17		359.319.484	-
7.1 Thu nhập thuần từ hoạt động khác	18		359.319.484	-
7.2 Chi phí khác	19		-	-
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước dự phòng rủi ro cho vay	20		3.519.873.524	1.991.252.387
9. Chi phí dự phòng rủi ro cho vay	30	V. 4	279.219.587	418.415.191
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40		3.240.653.937	1.572.837.196
11. Chi phí thuế TNDN	50	V. 5	197.407.225	178.667.659
11.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		197.407.225	178.667.659
11.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.043.246.712	1.394.169.537

Thành phố Huế, ngày 12 tháng 03 năm 2025





Phùng Lê Thị Hạnh
 Giám đốc



Dương Nguyễn Xuân Trang
 Kế toán trưởng

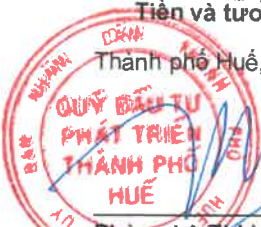
Mẫu B03-ĐTPT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động đầu tư trực tiếp	1		-	-
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2		-	-
3. Tiền thu từ các Khoản phí	3		-	-
4. Tiền chi cho vay	4		(49.669.334.520)	(25.577.089.956)
5. Tiền thu hồi gốc cho vay	5		17.150.056.158	12.987.662.460
6. Thu tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi	6		11.529.195.364	8.723.757.398
7. Tiền thu từ đi vay	7		-	-
8. Tiền trả nợ gốc vay	8		-	-
9. Tiền lãi vay đã trả	9		-	-
10. Chênh lệch tiền thu hồi và chi trả lại vốn gốc, lãi cho vay của phần vốn nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay	10		-	-
11. Chênh lệch tiền thu, chi từ nhận vốn ủy thác cấp phát đầu tư	11		-	-
12. Chênh lệch tiền thu, chi từ vốn nhận ủy thác hỗ trợ lãi suất	12		-	-
13 Chênh lệch tiền thu, chi vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư	13		24.823.252	101.091.583
14. Chênh lệch tiền thu, chi nhận ủy thác ứng vốn	14		-	-
15. Chênh lệch tiền thu, chi nhận hợp vốn cho vay đầu tư	15		-	-
16. Tiền chi trả cho người lao động	16		(2.850.802.670)	(3.347.405.539)
17. Tiền thu các Khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	17		-	-
18. Thuế TNDN đã nộp	18		(178.027.659)	(26.112.870)
19. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	19		230.773.114.390	219.336.115.305
20. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	20		(211.904.032.891)	(229.106.551.389)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(5.125.008.576)	(16.908.533.008)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	31		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	32		-	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	33		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	34		-	-
5. Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia	35		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	40		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	41		-	30.000.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu	42		-	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	43		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	50		-	30.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	60		(5.125.008.576)	13.091.466.992
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	70		19.993.485.582	6.902.018.590
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	71		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	80	IV. 1	14.868.477.006	19.993.485.582

Thành phố Huế, ngày 12 tháng 03 năm 2025


Phùng Lê Thị Hạnh
Giám đốc


Dương Nguyễn Xuân Trang
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1. Hình thức sở hữu vốn

Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế (dưới đây gọi tắt là "Quỹ") được thành lập theo Quyết định số 455/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế nhằm mục đích tiếp nhận vốn ngân sách, vốn huy động trung và dài hạn từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để cho vay, đầu tư vào dự án, doanh nghiệp phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội của Tỉnh.

Quỹ là một tổ chức tài chính Nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế thực hiện chức năng đầu tư tài chính và đầu tư phát triển. Quỹ có tư cách pháp nhân, có vốn điều lệ, có bảng cân đối kế toán riêng, có con dấu, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và Ngân hàng thương mại hoạt động hợp pháp trên địa bàn.

Quỹ hoạt động theo mô hình ngân hàng chính sách, thực hiện nguyên tắc tự chủ về tài chính, không vì mục tiêu lợi nhuận, bảo toàn và phát triển vốn. Quỹ chịu trách nhiệm hữu hạn trong phạm vi nguồn vốn chủ sở của Quỹ.

• Vốn điều lệ

Vốn điều lệ theo Quyết định thành lập là 210.000.000.000 VND do ngân sách tỉnh cấp và bổ sung từ các nguồn khác theo quy định.

• Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : 06 Phan Bội Châu, Phường Vĩnh Ninh, Quận Thuận Hóa, Thành phố Huế, Việt Nam.

Mã số thuế : 3301645261

2. Hoạt động chính của Quỹ:

- Hoạt động huy động vốn: Quỹ được huy động các nguồn vốn trung và dài hạn từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định tại Điều 27 và Điều 28 Nghị định số 138/2007/NĐ-CP và điều 36 Nghị định 147/2020/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 05/02/2021 thay thế Nghị định 138/2007/NĐ-CP ngày 28/08/2007;
- Hoạt động đầu tư trực tiếp: Quỹ được đầu tư trực tiếp vào các dự án thuộc danh mục các lĩnh vực đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ưu tiên phát triển của địa phương do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo quy định tại Nghị định số 138/2007/NĐ-CP, Nghị định số 37/2013/NĐ-CP và Nghị định 147/2020/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 05/02/2021 thay thế Nghị định 138/2007/NĐ-CP ngày 28/08/2007 và Nghị định số 37/2013/NĐ-CP ngày 22/04/2013;
- Hoạt động cho vay: Quỹ được cho vay hợp vốn đối với các dự án thuộc danh mục các lĩnh vực kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội ưu tiên phát triển của địa phương do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo quy định tại Nghị định số 138/2007/NĐ-CP, Nghị định số 37/2013/NĐ-CP và Nghị định 147/2020/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 05/02/2021 thay thế Nghị định 138/2007/NĐ-CP ngày 28/08/2007 và Nghị định số 37/2013/NĐ-CP ngày 22/04/2013;
- Hoạt động góp vốn thành lập doanh nghiệp: Quỹ được góp vốn thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn theo quy định của Luật doanh nghiệp để thực hiện các hoạt động đầu tư trực tiếp vào các công trình, dự án kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội thuộc danh mục các lĩnh vực đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của địa phương do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo quy định tại Nghị định số 138/2007/NĐ-CP và Nghị định số 37/2013/NĐ-CP và Nghị định 147/2020/NĐ-CP có hiệu lực ngày 05/02/2021 thay thế Nghị định 138/2007/NĐ-CP ngày 28/08/2007 và Nghị định số 37/2013/NĐ-CP ngày 22/04/2013;

Mẫu B09-ĐTPT

- Hoạt động ủy thác và nhận ủy thác: Quỹ được nhận ủy thác theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 138/2007/NĐ-CP, Khoản 8 Điều 1 Nghị định số 37/2013/NĐ-CP và điều 32 Nghị định 147/2020/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 05/02/2021 thay thế Nghị định 138/2007/NĐ-CP ngày 28/08/2007 và Nghị định số 37/2013/NĐ-CP ngày 22/04/2013; Quỹ được ủy thác cho các tổ chức tín dụng và Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện cho vay và thu hồi nợ theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 138/2007/NĐ-CP và điều 33 Nghị định 147/2020/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 05/02/2021 thay thế Nghị định 138/2007/NĐ-CP ngày 28/08/2007; Hoạt động huy động vốn ngân sách địa phương: Quỹ tổ chức, thu xếp việc huy động vốn cho ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật, bao gồm cả phát hành trái phiếu chính quyền địa phương theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh; Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân tỉnh giao để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương nhưng không trái với quy định tại Nghị định số 138/2007/NĐ-CP, Nghị định số 37/2013/NĐ-CP và Nghị định 147/2020/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 05/02/2021 thay thế Nghị định 138/2007/NĐ-CP ngày 28/08/2007 và Nghị định số 37/2013/NĐ-CP ngày 22/04/2013, Nghị định số 34/2018/NĐ-CP, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Quỹ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc dựa trên cơ sở giả định Quỹ hoạt động kinh doanh liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

2. Chế độ Kế toán và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng Chế độ kế toán đối với Quỹ đầu tư phát triển địa phương ban hành theo Thông tư số 209/2015/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng với Quỹ đầu tư phát triển địa phương và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

Giám đốc Quỹ đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Quỹ đầu tư phát triển địa phương và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Quỹ sử dụng hình thức kế toán trên phần mềm.

4. Năm tài chính

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (đồng).

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ của Quỹ và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm các khoản phải thu tạo ra doanh thu tài chính, như: phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay, các khoản thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, tạm ứng nhân viên.

Mẫu B09-ĐTPT

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Thông tư số 11/2021/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 30/7/2021 thay thế Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN

3. Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Các khoản cho vay

Dư nợ cho vay

Các khoản cho vay được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Nợ cho vay tại Quỹ được phân loại như sau: các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn 1 năm trở xuống; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn trên 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân

Phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN (Thông tư 02) của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 22/1/2013 được sửa đổi và bổ sung bằng Thông tư số 09/2014/TT-NHNN (Thông tư 09) của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 18/3/2014; Thông tư số 11/2021/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 30/7/2021 thay thế Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN, các khoản nợ cho vay được phân loại rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của dự phòng rủi ro cho vay

Dự phòng rủi ro

Dự phòng cụ thể: Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

<u>Nhóm</u>	<u>Loại</u>	<u>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</u>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay tại cuối mỗi quý trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm là giá trị mà Quỹ ước tính có thể thu hồi từ việc phát mại tài sản đảm bảo sau khi trừ đi các chi phí phát mại tài sản đảm bảo dự kiến tại thời điểm trích lập dự phòng cụ thể và được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

Mẫu B09-ĐTPT

Dự phòng chung được xác định bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay tại cuối mỗi quý không bao gồm các khoản cho vay được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Để đảm bảo tính thận trọng và tính chính xác trong trình bày Báo cáo tài chính, dự phòng rủi ro tín dụng tại Quý được tính căn cứ theo số dư các khoản cho vay tại thời điểm 31/12/2024.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

5. Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Tài sản cố định hữu hình:

- Thiết bị, dụng cụ quản lý 03 Năm

6. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào "chi phí trả trước ngắn hạn"; ngược lại, các chi phí trả trước có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào "chi phí trả trước dài hạn".

Chi phí trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

7. Nguồn vốn kinh doanh – quỹ***Cơ cấu vốn chủ sở hữu***

Vốn chủ sở hữu của Quỹ bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của chủ sở hữu.
- Quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Quỹ sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận sau thuế phân phối vào các Quỹ được thực hiện theo Nghị định số 147/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư Phát triển địa phương của Chính phủ hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính của Quỹ Đầu tư Phát triển địa phương và khi có quyết định của Hội đồng quản lý.

8. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách đáng tin cậy, trong đó lãi tiền gửi, lãi cho vay phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích. Doanh thu lãi cho vay được Quỹ ngừng ghi nhận vào kết quả kinh doanh và theo dõi ngoài bảng kể từ thời điểm khoản nợ được phân loại sang nhóm 2 trở lên.

9. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

10. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Hoạt động của Quỹ không vì mục đích lợi nhuận, phải bảo toàn vốn và bù đắp chi phí quản lý. Được miễn nộp thuế và các khoản phải nộp cho ngân sách nhà nước đối với các hoạt động của Quỹ. Đối với lãi tiền gửi ngân hàng, thuế thu nhập doanh nghiệp được Quỹ tính bằng 5% trên tổng thu nhập từ tiền gửi.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Quỹ căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

11. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan với Quỹ được trình bày ở thuyết minh số VI.1.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	110.720.000	256.795.200
Tiền gửi ngân hàng (*)	8.724.682.558	6.127.112.300
Các khoản tương đương tiền (**)	6.033.074.448	13.609.578.082
Cộng	14.868.477.006	19.993.485.582

(*) Số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn liên quan đến vốn nhận ủy thác của các Quỹ khác mà Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Huế đang đứng tên chủ tài khoản được mở tại Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển ngày 01/01/2024 là 682.310.711 VND và ngày 31/12/2024 là 601.528.963 VND

(**) Các khoản tương đương tiền chi tiết như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	-	6.600.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	6.033.074.448	7.009.578.082
Cộng	6.033.074.448	13.609.578.082

Mẫu B09-ĐTPT

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi có kỳ hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Xuân (i)	17.600.000.000	44.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Huế (ii)	8.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Thừa Thiên Huế (iii)	-	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Quảng Trị và CN Thừa Thiên Huế (iv)	40.000.000.000	32.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Trường An (v)	5.000.000.000	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Huế (vi)	52.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Thừa Thiên Huế (vii)	-	10.000.000.000
Ngân hàng Chính sách xã hội (viii)	1.000.000.000	-
Cộng	123.600.000.000	93.000.000.000

- (i) Tiền gửi kỳ hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Xuân với mức lãi suất năm 2024 là 1,9% đến 2,9%
- (ii) Tiền gửi kỳ hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Huế với mức lãi suất năm 2024 là 2% đến 2,9%
- (iii) Tiền gửi kỳ hạn Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Thừa Thiên Huế với mức lãi suất năm 2024 là 5%
- (iv) Tiền gửi kỳ hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Quảng Trị và CN Thừa Thiên Huế với mức lãi suất năm 2024 là 2,9% đến 4,7%
- (v) Tiền gửi kỳ hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Trường An với mức lãi suất năm 2024 là 2,4% đến 3,7%
- (vi) Tiền gửi kỳ hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Huế với mức lãi suất năm 2024 là 4,0% đến 4,9%
- (vii) Tiền gửi kỳ hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Thừa Thiên Huế với mức lãi suất năm 2024 là 5,5%
- (viii) Tiền gửi kỳ hạn Ngân hàng Chính sách xã hội với mức lãi suất năm 2024 là 2,9%

Số dư tiền gửi có kỳ hạn liên quan đến vốn nhận ủy thác của các Quỹ khác mà Quỹ đầu tư phát triển Thừa Thiên Huế đang đứng tên chủ tài khoản tại thời điểm 31/12/2024 là 1.600.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Xuân

Mẫu B09-ĐTPT

3. Cho vay

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thêu may Đoàn Trang	483.466.000	721.466.000
Công ty TNHH Thiên Tân	-	1.679.623.606
Công ty Điện lực Thừa Thiên Huế	26.377.594.402	30.101.594.402
Công ty TNHH Medic	2.464.337.000	3.388.337.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng KCN Phú Bài	22.208.708.560	25.040.708.560
Công ty TNHH Đầu tư và Thu hoạch AK5	-	1.181.750.258
Công ty TNHH Du lịch và Thương mại Á Đông	23.406.900.063	3.695.254.577
Công ty TNHH MTV Sweet Homemart	4.470.000.000	4.500.000.000
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 1-5	-	4.199.182.294
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hoa Huế	1.385.293.250	812.293.250
Công ty TNHH MTV Khu du lịch sinh thái Vedana	3.133.000.000	3.559.000.000
Công ty TNHH MTV Kim Khí Thanh Tâm	4.094.327.021	-
Công ty TNHH MTV Anh Dũng	20.741.662.013	-
Công ty TNHH TMDV Hoàng Nhân	622.000.000	-
Công ty TNHH Sen Thảo	441.200.000	-
Công ty TNHH Thiết bị sự kiện Rental	945.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tấn Kiệt	625.000.000	-
Cộng	111.398.488.309	78.879.209.947
Dự phòng rủi ro cho vay	(835.488.662)	(915.588.559)
Giá trị có thể thu hồi	110.562.999.647	77.963.621.388

a. Phân tích chất lượng dư nợ cho vay

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhóm 1- Nợ đủ tiêu chuẩn	111.398.488.309	74.680.027.653
Nhóm 2- Nợ cần chú ý	-	-
Nhóm 3- Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nhóm 4- Nợ nghi ngờ	-	4.199.182.294
Nhóm 5- Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Cộng	111.398.488.309	78.879.209.947

b. Phân tích dư nợ cho vay theo thời gian

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ ngắn hạn	-	-
Nợ dài hạn	111.398.488.309	78.879.209.947
Cộng	111.398.488.309	78.879.209.947

c. Dự phòng rủi ro cho vay

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Cộng
Năm trước			
Số đầu năm	-	497.173.368	497.173.368
Dự phòng trong năm	359.319.484	83.917.529	443.237.013
Hoàn nhập trong năm	-	(24.821.822)	(24.821.822)
Số cuối năm	359.319.484	556.269.075	915.588.559
Năm nay			
Số đầu năm	359.319.484	556.269.075	915.588.559
Dự phòng trong năm	-	294.497.965	294.497.965
Hoàn nhập trong năm	(359.319.484)	(15.278.378)	(374.597.862)
Số cuối năm	-	835.488.662	835.488.662

4. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu lãi tiền gửi tiền cho vay	1.121.149.777	1.338.474.631
Lãi phải thu các ngân hàng thương mại	1.092.194.011	1.266.617.065
Các đối tượng khác	28.955.766	71.857.566
b. Phải thu phí hoạt động nhận ủy thác, phí quản lý hợp vốn	103.811.064	71.811.064
Quỹ Đầu tư Khởi nghiệp Sáng tạo	96.000.000	64.000.000
Quỹ Khoa học Công nghệ	7.811.064	7.811.064
c. Phải thu hoạt động nghiệp vụ khác	68.202.703	24.902.239
Các đối tượng khác	68.202.703	24.902.239
Cộng	1.293.163.544	1.435.187.934
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Phải thu thuần của khách hàng	1.293.163.544	1.435.187.934

5. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Thừa Thiên Huế	92.070.000	92.070.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn WEBEE	30.240.000	30.240.000
Các đối tượng khác	38.626.000	38.626.000
Cộng	160.936.000	160.936.000

Mẫu B09-ĐTPT

6. Phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (*)	-	51.693.000.000
BHXX, BHYT, BHTN	2.854.854	8.106.280
Cộng	2.854.854	51.701.106.280

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị văn phòng	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	154.890.000	154.890.000
Số cuối năm	154.890.000	154.890.000
Hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	142.667.777	142.667.777
Tăng trong năm	12.222.223	12.222.223
Số cuối năm	154.890.000	154.890.000
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	12.222.223	12.222.223
Số cuối năm	-	-

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án Hạ tầng kỹ thuật xen ghép TDC5 và khu CTR13 thuộc khu A - Đô Thị mới An Vân Dương (*)	18.644.732.382	18.644.732.382
Cộng	18.644.732.382	18.644.732.382

(*) Dự án Hạ tầng kỹ thuật xen ghép TDC5 và khu CTR13 thuộc khu A - Đô Thị mới An Vân Dương nhằm tạo quỹ đất để phục vụ tái định cư cho Dự án Chương trình phát triển các đô thị loại II (các đô thị xanh) - tiểu dự án Thừa Thiên Huế, đồng thời UBND tỉnh dành một số lô đất để bán đầu giá thu hồi nguồn vốn cho Quỹ theo Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng số 994/Q3-UBND ngày 20/04/2019 và Quyết định phê duyệt dự án số 2358/QĐ-UBND ngày 24/09/2019

9. Thuế và các Khoản khác phải thu Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT	76.692	-
Thuế TNCN	-	16.832.798
Cộng	76.692	16.832.798

Mẫu B09-ĐTPT

10. Chi phí trả trước

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Chi phí sửa chữa	41.479.489	-	(41.479.489)	-
Chi phí công cụ dụng cụ	80.606.103	4.074.000	(76.740.217)	7.939.886
Chi phí bảo hiểm sức khỏe	28.448.000	-	(28.448.000)	-
Cộng	150.533.592	4.074.000	(146.667.706)	7.939.886

11. Vốn nhận ủy thác cấp phát đầu tư

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn nhận ủy thác cho vay của Quỹ Khởi nghiệp Sáng tạo	1.630.000.000	1.630.000.000
Cộng	1.630.000.000	1.630.000.000

12. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bà Đặng Thị Như Nguyễn	23.093.000	1.297.000
Các đối tượng khác	-	3.046.593
Cộng	23.093.000	4.343.593

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT phải nộp	-	30.839
Thuế TNDN	199.046.069	179.666.503
Thuế TNCN	3.964.150	-
Cộng	203.010.219	179.697.342

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước của Quỹ trong năm như sau :

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối năm
Thuế GTGT phải nộp	30.839	-	(107.531)	(76.692)
Thuế TNDN	179.666.503	197.407.225	(178.027.659)	199.046.069
Thuế TNCN	(16.832.798)	20.796.948	-	3.964.150
Cộng	162.864.544	218.204.173	(178.135.190)	202.933.527

(*) Trong đó:

Số nộp thừa (xem thuyết minh IV.9)	16.832.798	76.692
Số còn phải nộp	162.864.544	203.010.219

Thuế giá trị gia tăng

Quỹ nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên doanh thu.

Mẫu B09-ĐTPT

Thuế suất áp dụng:

- Hoạt động thu phí dịch vụ nhận ủy thác: 2%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh III.10 và thuyết minh V.5

Các loại thuế khác

Quý kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Quý căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Quý chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế, do đó số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

14. Phải trả khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ Đầu tư Khởi nghiệp Sáng tạo	627.248.490	643.450.047
Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ tỉnh Thừa Thiên Huế	12.507.473	12.482.664
BHXH, BHYT, BHTN	-	5.251.426
Cộng	639.755.963	661.184.137

15. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	194.462.901	292.601.972
Tăng do trích lập từ lợi nhuận trong năm	-	45.860.929
Chi các quỹ trong năm	(50.544.000)	(144.000.000)
Số cuối năm	143.918.901	194.462.901

16. Vốn chủ sở hữu

a. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Năm trước				
Vốn góp của chủ sở hữu	207.183.793.32	30.000.000.000	-	237.183.793.324
Quỹ đầu tư phát triển	14.630.511.837	22.930.465	-	14.653.442.302
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.054.553.336	7.643.488	-	5.062.196.824
Lợi nhuận chưa phân phối	76.434.882	1.394.169.537	(76.434.882)	1.394.169.537
Cộng	226.945.293.37	31.424.743.490	(76.434.882)	258.293.601.987

QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HUẾ

06 Phan Bội Châu, Phường Vĩnh Ninh,
Quận Thuận Hóa, Thành phố Huế, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B09-ĐTPT

Năm nay

Vốn góp của chủ sở hữu	237.183.793.32	-	-	237.183.793.324
Quỹ đầu tư phát triển	14.653.442.302	-	-	14.653.442.302
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.062.196.824	-	-	5.062.196.824
Lợi nhuận chưa phân phối	1.394.169.537	3.043.246.712	-	4.437.416.249
Cộng	258.293.601.98	3.043.246.712	-	261.336.848.699

b. Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	237.183.793.324	207.183.793.324
Góp vốn trong năm (*)	-	30.000.000.000
Số cuối năm	237.183.793.324	237.183.793.324

(*) Tăng vốn theo Nghị Quyết 118/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế Khóa VIII, kỳ họp lần thứ 5 thống nhất về việc bổ sung vốn điều lệ của Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh với số tiền là 30.000.000.000 VND (Ba mươi tỷ đồng).

Theo Quyết định thành lập Quỹ 455/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2019, Quỹ có vốn điều lệ là 210.000.000 000 VND (Hai trăm mười tỷ đồng) và Nghị quyết 117/NĐ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế Khóa VIII, kỳ họp lần thứ 5 thống nhất vốn điều lệ của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế là 300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng) nhưng vốn điều lệ thực góp đến ngày 31/12/2024 là 237.183.793.324 VND (Hai trăm ba mươi bảy tỷ, một trăm tám mươi ba triệu, bảy trăm chín mươi ba ngàn, ba trăm hai mươi bốn đồng)

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**a. Tài sản nhận thế chấp, cầm cố, bảo đảm nợ vay ngân hàng**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản nhận thế chấp, cầm cố, bảo đảm nợ vay ngân hàng	272.460.498.257	188.073.898.477

b. Vốn nhận ủy thác đã cho vay

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Nông Sản Sunfarm (i)	1.010.000.000	1.010.000.000
Cộng	1.010.000.000	1.010.000.000

(i) Khoản vốn nhận ủy thác cho vay từ Quỹ Khởi nghiệp sáng tạo tỉnh Thừa Thiên Huế theo Hợp đồng ủy thác và nhận ủy thác số 01/2019/HĐUT&NUT và giải ngân cho Dự án Kem Kim Thành của Công ty TNHH Nông sản Sunfarm theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 14/2021/HĐHTKT-QĐTP với mức vốn đầu tư là 1.300.000.000 VND, thời hạn hợp tác: 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, phí quản lý: 3%/ năm

18. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

Chi tiết tiền gửi tại ngân hàng đứng tên các Quỹ khác mà Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Huế nhận giữ hộ và quản lý

a. Quỹ Hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.818.372.190	8.025.099.696
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	2.900.000.000	2.900.000.000
Cộng	7.718.372.190	10.925.099.696

b. Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Thừa Thiên Huế

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.362.315.951	2.295.019.763
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	5.000.000.000	40.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng	102.900.000.000	66.500.000.000
Cộng	113.262.315.951	108.795.019.763

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Thu nhập lãi thuần

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.375.177.940	8.553.475.191
- Lãi tiền gửi ngân hàng	3.935.344.509	3.557.766.709
- Lãi cho vay	7.439.833.431	4.995.708.482
Chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp hoạt động đầu tư vốn	-	-
Thu nhập lãi thuần	11.375.177.940	8.553.475.191

2. Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần hoạt động dịch vụ	32.000.000	38.966.164
Doanh thu phí nhận ủy thác	32.000.000	33.511.164
Doanh thu khác	-	5.455.000
Chi phí hoạt động dịch vụ	-	-
Chi phí hoạt động nhận ủy thác, nhận hợp vốn	-	-
Cộng	32.000.000	38.966.164

3. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lương	5.490.900.000	4.096.195.564
Chi phí bảo hiểm xã hội	429.884.628	424.141.671
Chi phí khấu hao	12.222.223	18.333.334
Chi phí dịch vụ mua ngoài	854.961.158	402.343.945
Chi phí bằng tiền khác	1.458.655.891	1.660.174.454
Cộng	8.246.623.900	6.601.188.968

4. Chi phí dự phòng rủi ro cho vay

	Năm nay	Năm trước
Dự phòng (hoàn nhập) chung	279.219.587	59.095.707
Dự phòng cụ thể	-	359.319.484
Cộng	279.219.587	418.415.191

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được ước tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu tính thuế TNDN	3.935.344.509	3.557.766.709
Thu nhập từ hoạt động gửi tiền	3.935.344.509	3.557.766.709
<i>Thuế suất thuế TNDN</i>	<i>5%</i>	<i>5%</i>
Thu nhập từ ủy thác và thu nhập khác	32.000.000	38.966.164
<i>Thuế suất thuế TNDN</i>	<i>2%</i>	<i>2%</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	197.407.225	178.667.659

Quý thực hiện xác định nghĩa vụ thuế TNDN theo hướng dẫn tại công văn số 15041/BTC-CST ngày 21 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính. Theo đó:

Khoản chênh lệch thu lớn hơn chi từ hoạt động thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao thì được miễn thuế TNDN.

Các khoản thu nhập thuộc đối tượng chịu thuế TNDN mà Quý hạch toán được doanh thu nhưng không hạch toán và xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động kinh doanh thì kê khai tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ. Cụ thể như sau: Đối với dịch vụ: 5%; Đối với kinh doanh hàng hóa: 1%; Đối với hoạt động khác: 2%.

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan của Quỹ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
UBND tỉnh Thừa Thiên Huế	Chủ sở hữu
Hội đồng quản lý, Kiểm soát viên, Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Quỹ với các bên có liên quan trong năm như sau:

UBND tỉnh Thừa Thiên Huế

	Năm nay	Năm trước
Góp vốn trong năm	-	30.000.000.000
Trả gốc khoản vay	-	48.307.000.000
Ngân sách tỉnh hoàn trả vốn cho Quỹ	51.693.000.000	-

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Năm nay	Năm trước
Thù lao của Hội đồng quản lý	316.440.000	180.000.000
Tiền lương của Giám đốc, phó Giám đốc	231.000.000	468.000.000

2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Thành phố Huế, ngày 12 tháng 03 năm 2025



Phùng Lê Thị Hạnh
Giám đốc

Dương Nguyễn Xuân Trang
Kế toán trưởng